

Số: *11a* /QĐ-LQĐ

Bình Sơn, ngày 16 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023
của trường THPT Lê Quý Đôn**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 4381/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2022 của Giám đốc Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ quyết định số 284/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2023 của Giám đốc Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ quyết định số 593/QĐ- SGDĐT ngày 19/4/2023 của Giám đốc Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất tại các đơn vị;

Căn cứ quyết định số 942/QĐ- SGDĐT ngày 26/5/2023 của Giám đốc Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ quyết định số 1267/QĐ- SGDĐT ngày 04/7/2023 của Giám đốc Sở GD & ĐT Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ quyết định số 4340/QĐ- SGDĐT ngày 29/11/2023 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc giao bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 ;

Căn cứ quyết định số 4497/QĐ- SGDĐT ngày 27/12/2023 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc điều chỉnh giảm kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất năm 2023 ;

Căn cứ quyết định số 4527/QĐ- SGDĐT ngày 31/12/2023 của Giám đốc Sở GD và ĐT Quảng Ngãi về việc điều chỉnh bổ sung kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất năm 2023 ;

Căn cứ thuyết minh dự toán thu chi năm 2023 của trường THPT Lê Quý Đôn;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán năm 2023

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách đầu năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023 của trường THPT Lê Quý Đôn theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thời gian công khai và hình thức công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày công khai;



- Hình thức công khai: đăng tải trên Webside đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.
- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ trưởng hành chính, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (b/cáo)
- HT, P.HT
- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Webside trường
- Lưu :VT, KT



Lê Chấn Thi



TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số 11a/QĐ-LQĐ ngày 16/02/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Lê Quý Đôn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.100.908.000	1.100.908.000	100,000	
1	Học phí	1.074.385.000	1.074.385.000	100,000	
2	Lệ phí	26.523.000	26.523.000		
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.196.175.020	1.196.175.020	100,000	
1	Chi sự nghiệp	1.196.175.020	1.196.175.020	100,000	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.196.175.020	1.196.175.020	100,000	-
	Tiền lương, phụ cấp lương	428.832.554	428.832.554	100,000	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	218.400.000	218.400.000	100,000	
	Các khoản đóng góp	212.654.340	212.654.340	100,000	
	Phụ cấp lương	227.497.539	227.497.539	100,000	
	Phúc lợi tập thể	3.021.792	3.021.792	100,000	
	Chi phí thuê mướn	59.153.000	59.153.000	100,000	
	Sửa chữa thường xuyên	42.886.970	42.886.970	100,000	
	Mua sắm	220.825	220.825	100,000	
	Chi khác	2.020.000	2.020.000	100,000	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.488.000	1.488.000	100,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.623.559.058	14.571.162.406	99,642	
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.623.559.058	14.571.162.406	99,642	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.623.559.058	14.571.162.406	99,642	-
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.774.709.058	13.774.709.058	100,000	
6000	Tiền lương	6.252.867.092	6.252.867.092	100,0	
6100	Phụ cấp lương	3.252.820.649	3.252.820.649		
6200	Khen thưởng	46.190.000	46.190.000	100,0	
6250	Phúc lợi tập thể	25.091.110	25.091.110	100,0	
6300	Các khoản đóng góp	1.719.180.051	1.719.180.051	100,0	
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	427.726.979	427.726.979	100,0	
6500	Dịch vụ công cộng	133.854.672	133.854.672	100,0	
6550	Vật tư văn phòng	185.611.420	185.611.420	100,0	
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	16.932.690	16.932.690	100,0	
6650	Hội nghị	11.400.000	11.400.000		
6700	Công tác phí	268.666.000	268.666.000	100,0	
6750	Chi phí thuê mướn	131.600.000	131.600.000	100,0	
6900	Sửa chữa thường xuyên	281.992.219	281.992.219	100,0	
7000	Nghiệp vụ chuyên môn	561.500.120	561.500.120	100,0	
6950	Mua sắm TSCĐ hữu hình	80.897.000	80.897.000	100,0	
7050	Mua sắm TSCĐ vô hình	6.000.000	6.000.000		
7750	Chi khác	43.655.000	43.655.000	100,0	
7850	Chi công tác Đảng	23.988.000	23.988.000	100,0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	304.736.056	304.736.056	100,0	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	848.850.000	796.453.348	93,83	
	Miễn giảm học phí và HTCPHT theo ND 81/2021	88.000.000	57.740.000	65,6	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 116/2016	-	-		



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013	12.000.000	11.720.000	97,7	
	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012	100.000.000	81.965.548	-	
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	648.850.000	645.027.800	99	

QUẢN